

Số: 496 /QĐ-LTT-TTGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Xét cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ II/2020-2021

Khóa: 2020 C1 – Cao đẳng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về “Điều lệ trường cao đẳng”;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-LTT-TC ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường;

Căn cứ Quyết định số 70/2008/QĐ-BLĐTBXH ký ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về học bổng khuyến khích học nghề đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 1376/QĐ-LTT-KHTC ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022;

Căn cứ vào điểm trung bình chung học tập và kết quả rèn luyện HKII/2020-2021;

Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng xét cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ II năm học 2020-2021 ngày 22 tháng 8 năm 2022;

Xét đề nghị của Trường phòng Thanh tra Giáo dục – Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét cấp học bổng khuyến khích học nghề HKII/2020-2021 cho **59** sinh viên Khóa 2020 C1 – Cao đẳng, đạt điểm chuẩn học bổng khuyến khích học nghề;

- Học bổng loại Xuất sắc có điểm TBCHT ≥ 9.12 và KQRL ≥ 92 = 03 SV;

- Học bổng loại Giỏi có điểm TBCHT ≥ 8.00 và KQRL ≥ 80 = 56 SV;

Tiêu chuẩn học bổng: Chỉ lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất. Trong đó không có điểm thi, kiểm tra và tổng kết môn học < 5 , không có môn học lại, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên và kết quả rèn luyện từ khá trở lên trong học kỳ II (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Những sinh viên có tên trong danh sách được nhận 05 tháng học bổng theo quy định hiện hành và nhận trong HKII/2021-2022, với các mức học bổng như sau:

- Mức học bổng loại Xuất sắc = 550.000đ/tháng/SV;
- Mức học bổng loại Giỏi = 475.000đ/tháng/SV;

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng, khoa, cổ vấn học tập và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT, P.TTGD.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Phạm Hữu Lộc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ II năm học 2020-2021

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Phạm Tấn	Phát	20000202	20C1-KML1	9,36	100	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
2	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	20002049	20C1-TKĐ1	9,12	99	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
3	Nguyễn Quách.Tổ	Như	20003267	20C1-TKW1	9,30	92	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
	Cộng =		3										8.250.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: Tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)

Người lập

Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng

Nguyễn Kính

Ngày 31 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ II năm học 2020-2021

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Thanh	Nhàn	20000061	20C1-ĐĐT1	8,20	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Cao Minh	Hung	20005090	20C1-CĐT1	8,79	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Phan Lê Hoàng	Long	20004965	20C1-TĐH1	8,53	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
4	Nguyễn Hoàng	Huy	20005729	20C1-TĐH2	8,56	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
5	Nguyễn Minh	Huy	20003316	20C1-KML1	8,75	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
6	Nguyễn Hữu	Hiền	20005308	20C1-LĐL1	8,22	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
7	Phạm Công	Niên	20002690	20C1-CNL1	8,57	94	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
8	Nguyễn Thái	Quyết	20004494	20C1-CNL1	8,09	81	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
9	Trương Văn	Quyền	20002256	20C1-CCK1	8,52	93	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
10	Lý Bảo	Việt	20002876	20C1-CCK1	8,87	95	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
11	Trần Lý	Ngọc	20003728	20C1-CCK4	8,05	93	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
12	Tô Minh	Khôi	20004653	20C1-CTM2	8,15	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
13	Đào Minh	Long	20000129	20C1-CNÔ1	8,42	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
14	Lữ Phúc	Tịnh	20000340	20C1-CNÔ1	8,12	81	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
15	Coóng Nghiệp	Đạt	20003371	20C1-CNÔ7	8,59	92	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
16	Phạm Chí	Tâm	20003522	20C1-CNÔ8	8,25	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
17	Đỗ Tường	Hiếu	20001941	20C1-CNM1	8,45	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
18	Đặng Minh	Hoàng	20001836	20C1-TKĐ1	8,15	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	



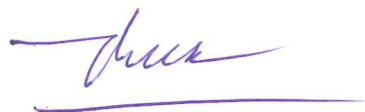
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
19	Trần Quốc	Khánh	20000635	20C1-TKĐ1	8,00	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
20	Trần Uyên	Nhi	20003850	20C1-TKĐ1	8,40	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
21	Nguyễn Tuấn	Phát	20001107	20C1-TKĐ1	8,04	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
22	Trần Thành	Phát	20000018	20C1-TKĐ1	8,65	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
23	Đỗ Thành	Thiện	20000189	20C1-TKĐ1	8,30	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
24	Nguyễn Duy	Thuận	20003063	20C1-TKĐ1	8,39	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
25	Nguyễn Phi	Hoàng	20004861	20C1-TKĐ2	8,13	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
26	Huỳnh Kim	Phúc	20007956	20C1-TKĐ2	8,24	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
27	Nguyễn Thị Kim	Phương	20005386	20C1-TKĐ2	8,20	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
28	Trần Quang Nhật	Lam	20003339	20C1-TKW1	8,50	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
29	Nguyễn Văn	Thời	20003498	20C1-TKW1	8,10	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
30	Võ Trần Thành	Đạt	20005835	20C1-ĐHĐ1	8,52	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
31	Nguyễn Quang	Dũng	20005571	20C1-ĐHĐ1	8,74	95	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
32	Đỗ Khánh	Huyền	20005798	20C1-ĐHĐ1	8,27	91	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
33	Trần Lâm	Trường	20000294	20C1-LTM1	8,92	89	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
34	Phạm Hữu	Đang	20002385	20C1-TCD1	8,04	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
35	Hồ Tấn	Phúc	20005239	20C1-TCD1	8,11	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
36	Nguyễn Minh	Quân	20006694	20C1-TCD1	8,15	89	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
37	Lê Thị	Như	20000680	20C1-KTD1	8,40	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
38	Phạm Kim	Thơ	20000453	20C1-KTD1	8,17	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
39	Võ Thiện	Phát	20002493	20C1-QTD1	8,27	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
40	Bùi Thị Linh	Đan	20002846	20C1-QKS1	8,35	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
41	Phan Ngọc	Hùng	20004817	20C1-QKS1	8,19	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
42	Trần Diễm Phương	Kiều	20004702	20C1-QKS1	8,13	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
43	Phùng Thị Thanh	Thúy	20003247	20C1-QKS1	8,16	81	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
44	Dương Vũ Ngọc	Như	20002286	20C1-QNH1	8,37	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
45	Nguyễn Tuấn	Vũ	20002515	20C1-QNH1	8,31	92	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
46	Phạm Nguyễn Hoàng Thanh	Xuân	20005848	20C1-QNH1	8,35	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
47	Nguyễn Thị Anh	Thư	20004581	20C1-KLB1	8,08	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	



A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
48	Trần Phạm Gia	Bào	20005797	20C1-NNA1	8,28	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
49	Trần Khánh	Duy	20004999	20C1-NNA1	8,22	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
50	Nguyễn Văn	Hải	20005534	20C1-NNA1	8,91	93	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
51	Nguyễn Trung	Hiếu	20004878	20C1-NNA1	8,63	94	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
52	Lê Bảo	Lam	20001049	20C1-NNA1	8,25	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
53	Lê Vũ Thục	Quyên	20000792	20C1-NNA1	8,03	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
54	Lê Đức	Tâm	20005793	20C1-NNA1	8,74	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
55	Đình Ngọc	Thạch	20007599	20C1-NNA1	8,04	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
56	Lê Gia	Vinh	20002703	20C1-NNA1	8,88	97	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
	Cộng =		56										133.000.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: *Một trăm ba mươi ba triệu đồng*)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 31 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc

